

Số: ~~158~~ QĐ-HVTTNVN

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học ngành Kinh tế

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN THANH THIẾU NIÊN VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 10/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc nâng cấp Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam thành cơ sở giáo dục đại học công lập;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về Chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ đại học của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 380/QĐ-HVTTNVN ngày 01/10/2021 của Giám đốc Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam;

Căn cứ kết quả góp ý, thẩm định của Hội đồng Khoa học và Đào tạo;

Xét đề nghị của phòng Đào tạo và Hợp tác quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo đại học ngành Kinh tế, mã số: 7310101 (có văn bản chi tiết kèm theo).

Điều 2. Chương trình đào tạo này được thực hiện cho các khoá tuyển sinh từ năm học 2025 - 2026.

Điều 3. Phòng Đào tạo và Hợp tác quốc tế, Khoa Chính trị học và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website Học viện;
- Lưu: TC-HC, Khoa CTH.



TS. Nguyễn Hải Đăng

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH KINH TẾ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 158/QĐ-HVTTNVN, ngày 06/3/2025 của Giám đốc Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH

- Tên, mã số ngành đào tạo:
- + Tên tiếng Việt: Kinh tế
- + Tên tiếng Anh: Economics
- + Mã số ngành đào tạo: 7310101
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Văn bằng tốt nghiệp : Bằng cử nhân
 - Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam công bố đầu năm dương lịch.
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tên tiếng Việt: Bằng Cử nhân Kinh tế
 - + Tên tiếng Anh: The Degree of Bachelor of Economics
 - + Đơn vị đào tạo và cấp bằng: Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam

2. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá

- Tổng số tín chỉ: 120 tín chỉ, chưa kể các học giáo dục thể chất (3 TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC).
- Phân bổ theo các khối kiến thức như sau:
 - + Giáo dục đại cương: 41 tín chỉ, trong đó các học phần bắt buộc là 37 tín chỉ, các học phần tự chọn là 04 tín chỉ;

+ Cơ sở ngành: 31 tín chỉ, trong đó các học phần bắt buộc là 27 tín chỉ, các học phần tự chọn là 4 tín chỉ;

+ Chuyên ngành: 38 tín chỉ, trong đó các học phần bắt buộc là 34 tín chỉ, các học phần tự chọn là 4 tín chỉ;

+ Thực tập, khóa luận tốt nghiệp: 10 tín chỉ

- Tỷ lệ tín chỉ thực hành/trên tổng số tín chỉ là 53/120, chiếm 44,2 %

2.2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC
1. Kiến thức giáo dục đại cương (41 tín chỉ) - không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng			
1.1. Lý luận chính trị (11 tín chỉ)			
1	CT1101	Triết học Mác-Lênin	3
2	CT1102	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2
3	CT1103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
4	CT1104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
5	CT1105	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2
1.2. Khoa học xã hội (13 tín chỉ)			
6	L1117	Pháp luật đại cương	2
7	CT1108	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
8	CT1109	Khoa học quản lý	2
9	TN1115	Lý luận và phương pháp công tác thanh thiếu niên	3
10	TN1116	Kỹ năng tổ chức các hoạt động thanh thiếu niên	2
11	CT1111	Khởi nghiệp trong thanh niên	2
1.3. Tin học - Khoa học tự nhiên (7 tín chỉ)			
12	CB1118	Toán kinh tế	3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC
13	CB1110	Xác suất thống kê	2
14	CB1112	Tin học đại cương	3
1.4. Ngoại ngữ (6 tín chỉ)			
15	CB1113	Tiếng Anh 1	3
16	CB1114	Tiếng Anh 2	3
1.5. Các học phần tự chọn (chọn 2/4 học phần; 4/8 tín chỉ)			
17	CT1106	Tâm lý học đại cương	2
18	XH1107	Xã hội học đại cương	2
19	CT1119	Logic học đại cương	2
20	CB1120	Mỹ học Mác-Lênin	2
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (79 tín chỉ)			
2.1. Kiến thức cơ sở khối ngành (31 tín chỉ)			
2.1.1. Kiến thức cơ sở khối ngành bắt buộc (27 tín chỉ)			
21	KT12022	Kinh tế học vi mô	3
22	KT12023	Kinh tế học vĩ mô	3
23	KT12024	Nguyên lý thống kê trong kinh tế và kinh doanh	3
24	KT12025	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3
25	CT12026	Nguyên lý kế toán	3
26	KT12027	Lý thuyết tài chính – tiền tệ	3
27	KT12028	Kinh tế lượng	3
28	NN12029	Lịch sử kinh tế Việt Nam	2
29	KT12030	Quản trị xung đột và đàm phán	2
30	CB1114	Tiếng Anh 3	2

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC
<i>2.1.2. Các học phần kiến thức cơ sở ngành tự chọn (chọn 2/4 học phần, 4/8 tín chỉ)</i>			
31	CB12031	Kỹ năng chuyển đổi số	2
32	NN12032	Thiết kế - phát triển tổ chức	2
33	NN12033	Luật cạnh tranh	2
34	KT12034	Đạo đức kinh doanh và Văn hóa doanh nghiệp	2
2.2. Kiến thức chuyên ngành (38 tín chỉ)			
<i>2.2.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc (35 tín chỉ)</i>			
35	KT13035	Kinh tế phát triển	3
36	KT13036	Kinh tế quốc tế	3
37	KT13037	Kinh tế công cộng	3
38	KT13038	Kinh tế đầu tư	3
39	KT13039	Kinh tế thương mại	3
40	KT13040	Kinh tế học bền vững	3
41	KT13041	Kinh tế lao động	2
42	KT13042	Kinh tế số	3
43	KT13043	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3
44	L13044	Luật kinh tế	3
45	KT13045	Quản lý nhà nước về kinh tế	2
46	KT13046	Thực tập nghiệp vụ về kinh tế	3
<i>2.2.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn (chọn 2/6 học phần; 4/12 tín chỉ)</i>			
47	NN13047	Quản trị thương hiệu	2
48	NN13048	Quản trị thay đổi	2
49	NN13049	Quản trị rủi ro	2



TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC
50	NN13050	Quản trị chuỗi cung ứng	2
51	KT15052	Thương mại điện tử	2
52	KT15053	Lập dự án đầu tư	2
53	KT15054	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	2
2.3. Thực tập tốt nghiệp (4 tín chỉ), Khóa luận và tương đương (6 tín chỉ)			
54	KT14051	Thực tập tốt nghiệp	4
55		Khoá luận tốt nghiệp/môn học thay thế khoá luận tốt nghiệp	6

23. Kế hoạch đào tạo theo năm

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần tiên quyết
Học kỳ 1			16	
1	Triết học	CT1101	3	Không
2	Kinh tế chính trị	CT1102	2	CT1101
3	Toán kinh tế	CB1109	2	Không
4	Tin học đại cương	CB1111	3	Không
5	Pháp luật đại cương	L1106	2	Không
6	Tâm lý học đại cương	XH1107	2	Không
7	Khoa học quản lý	CT1108	2	Không
Học kỳ 2			16	
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CT1103	2	CT1101
2	Lý luận và phương pháp công tác thanh thiếu niên	TN1115	3	CT1101
3	Xác suất thống kê	CB1110	2	CB1109
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	CT1104	2	CT1101, CT1102 CT1103
5	Kinh tế học vi mô	KT12022	3	CB1109

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần tiên quyết
Học phần tự chọn (Chọn 4/8 tín chỉ)				
6	Tâm lý học đại cương	CT1118	2	Chọn 2 trong 4 HP
	Xã hội học đại cương	XH1119	2	
	Logic học đại cương	CT1120	2	
	Mỹ học Mác- Lênin	CT1121	2	
Học kỳ 3			18	
1	Kỹ năng tổ chức các hoạt động thanh thiếu niên	TN1116	2	TN1115
2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	CT1105	2	CT1104
3	Khởi nghiệp trong thanh niên	CT1117	2	TN1115
4	Kinh tế học vĩ mô	KT12023	3	KT12022
5	Thống kê trong kinh tế và kinh doanh	KT12024	3	CB11110
6	Lịch sử các học thuyết kinh tế	KT12025	3	Không
7	Tiếng Anh 1	CB1112	3	Không
Học kỳ 4			17	
1	Nguyên lý kế toán	KT12026	3	KT12024
2	Lý thuyết tài chính, tiền tệ	KT12027	3	
3	Lịch sử kinh tế Việt Nam	KT13029	2	KT12025
4	Quản trị xung đột và đàm phán	NN12030	2	Không
5	Tiếng Anh 2	CB1113	3	CB1112
Học phần tự chọn (chọn 2/4 tín chỉ)				
6	Kỹ năng chuyển đổi số	CB12031	2	Chọn 2 trong 4 HP
	Thiết kế - phát triển tổ chức	NN12032	2	
	Luật cạnh tranh	KT12033	2	
	Đạo đức kinh doanh và Văn hóa doanh nghiệp	CB12034	2	
Học kỳ 5			16	
1	Kinh tế lượng	KT12028	3	KT12022 KT12023
2	Kinh tế phát triển	KT13035	3	KT12029

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần tiên quyết
3	Kinh tế công cộng	KT13037	3	KT13035
4	Luật kinh tế	L13044	3	L1106
5	Quản lý nhà nước về kinh tế	KT13045	2	KT12029
6	Tiếng Anh 3		2	CB1112 CB1113
Học kỳ 6			13	
1	Kinh tế đầu tư	KT13038	3	KT13035
2	Kinh tế số	KT13042	3	KT13035 KT13040
Học phần tự chọn (chọn 2/4 tín chỉ)				
3	Quản trị thương hiệu	NN13047	2	Chọn 2 trong 4 HP
	Quản trị thay đổi	NN13048	2	
	Quản trị rủi ro	NN13049	2	
	Quản trị chuỗi cung ứng (logistics)	NN13050	2	
4	Thực tập nghiệp vụ về kinh tế	KT14046	3	Kiến thức cơ sở ngành và 2/3 số tín chỉ chuyên ngành
Học kỳ 7			14	
1	Kinh tế quốc tế	KT13036	3	KT13035
2	Kinh tế thương mại	KT13039	3	KT13035
3	Kinh tế phát triển bền vững	KT13040	3	KT13035
4	Kinh tế lao động	KT13041	2	KT13035
5	Phân tích tài chính doanh nghiệp	KT13043	3	KT12026 KT12027 KT13035
Học kỳ 8			10	
1	Thực tập tốt nghiệp	KT14051	4	Các học HP của chương trình đào tạo.

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần tiên quyết
2	Khóa luận tốt nghiệp hoặc môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp:		6	Theo đề cương học phần
	- Thương mại điện tử	KT15052	2	Không
	- Lập dự án đầu tư	KT15053	2	
	- Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	KT15054	2	

3. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

3.1. Phương pháp, công nghệ dạy học

STT	Phương pháp dạy học	Mô tả
1	Phương pháp thuyết trình	Thuyết giảng là phương pháp dạy - học bằng lời nói của giảng viên để trình bày kiến thức mới, tổng kết những kiến thức mà sinh viên đã tiếp nhận một cách có hệ thống. Phương pháp này cho phép giảng viên truyền đạt những nội dung lý thuyết tương đối khó, phức tạp, chứa đựng nhiều thông tin mà sinh viên khó tự tìm hiểu được một cách sâu sắc. Phương pháp thuyết giảng được sử dụng chủ yếu trong giờ học lý thuyết và được đan xen với các phương pháp giảng dạy khác để đạt được hiệu quả truyền đạt cao nhất.
2	Phương pháp bài tập	Bài tập là phương pháp dạy - học trong đó giảng viên giao bài tập cho sinh viên chuẩn bị trước khi đến lớp hoặc sau giờ học. Trong giờ bài tập, giảng viên có thể tổ chức thảo luận, chữa bài tập. Bài tập có thể là những câu hỏi vận dụng lý thuyết đã học để giúp cho sinh viên củng cố kiến thức hoặc yêu cầu nghiên cứu một hoặc một vài chủ đề thuộc nội dung đã học hoặc sẽ học trong giờ lên lớp tiếp theo. Bài tập có thể được thiết kế dưới dạng tình huống giả định, trắc nghiệm, câu hỏi tự luận để kích thích sự hào hứng của sinh viên.
3	Phương pháp làm việc nhóm	Làm việc nhóm là phương pháp dạy - học trong đó giảng viên tổ chức sinh viên thành các nhóm nhỏ (5-7 người) hoặc sinh viên tự tổ chức các nhóm học tập để ôn tập, nghiên cứu, làm bài tập... Mỗi thành viên trong nhóm vừa có trách nhiệm tự

		<p>học tập, vừa có trách nhiệm chia sẻ, giúp đỡ các thành viên khác hoàn thành nhiệm vụ học tập. Phương pháp làm việc nhóm đề cao tinh thần hợp tác, khả năng tổ chức, điều hành, phát triển nhóm, hình thành thái độ chuyên nghiệp khi làm việc tập thể, rèn luyện kỹ năng giao tiếp trong học tập cho sinh viên; giúp cho giảng viên nắm được thông tin ngược từ phía người học.</p>
4	Phương pháp thảo luận	<p>Thảo luận là phương pháp dạy - học trong đó giảng viên tổ chức cuộc đối thoại giữa sinh viên với nhau hoặc giữa sinh viên với giảng viên hoặc cả hai cách thức trên nhằm huy động trí tuệ của sinh viên để đưa ra những giải pháp, kiến nghị hoặc những quan niệm mới để giải quyết một vấn đề. Thảo luận có thể giúp sinh viên khai thác được nhiều khía cạnh của một vấn đề, giúp phát triển khả năng trao đổi, trình bày suy nghĩ và quan điểm một cách rõ ràng, phát triển năng lực phân tích, tổng hợp.</p>
5	Phương pháp thực hành	<p>Thực hành là phương pháp dạy - học trong đó giảng viên làm mẫu và giải thích từng bước thực hiện một công việc cụ thể; sinh viên bắt chước làm theo, thực hiện với tài liệu hướng dẫn, thực hiện thành thạo và sáng tạo. Phương pháp này củng cố trí nhớ, tinh lọc và trau chuốt các kỹ năng đã học, tạo cơ sở cho việc xây dựng kỹ năng nhận thức ở mức độ cao hơn.</p>
6	Phương pháp nghiên cứu tình huống	<p>Nghiên cứu tình huống là một phương pháp dạy - học trong đó giảng viên cung cấp cho sinh viên tình huống cụ thể, sinh viên tìm hiểu, phân tích và hành động trong tình huống đã cho. Phương pháp này có các ưu điểm nổi bật như tăng tính thực tiễn của môn học, nâng cao tính chủ động, sáng tạo, hứng thú học tập của sinh viên.</p> <p>Khi thực hiện phương pháp này, giảng viên có thể chia lớp học theo các nhóm quan điểm và đề nghị các nhóm phản biện, bảo vệ quan điểm trong khi giảng viên đóng vai trò trọng tài. Kết thúc phần nghiên cứu tình huống, giảng viên có thể nêu quan điểm của mình và giải đáp những vấn đề mà các nhóm/cá nhân đưa ra liên quan đến tình huống. Để tăng tính thực tiễn, giảng</p>

		viên có thể sử dụng bản án để thực hiện phương pháp dạy – học này.
7	Phương pháp vấn đáp	Vấn đáp là phương pháp hỏi đáp trong dạy học, trong đó giảng viên đặt ra câu hỏi, kích lệ và gợi mở để sinh viên dựa vào kiến thức đã học mà trả lời nhằm rút ra những kiến thức mới hoặc củng cố kiến thức cũ. Phương pháp này phát huy sự tiếp thu một cách chủ động, tích cực, sáng tạo của sinh viên bằng cách yêu cầu họ phải vận dụng các thao tác lôgic trong tư duy. Phương pháp vấn đáp trong dạy – học ngành luật phải hướng tới sự đàm thoại hai chiều, hình thành tư duy phân biện độc lập, biết cách lập luận và bảo vệ quan điểm, hình thành và phát triển kỹ năng nói, diễn đạt ý tưởng, lời cuốn và tạo không khí học tập sôi nổi trong lớp học.
8	Phương pháp tự học	Tự học là hình thức tổ chức dạy - học cơ bản ở bậc đại học, đặc biệt là trong đào tạo theo học chế tín chỉ. Tự học là một hình thức hoạt động nhận thức của cá nhân nhằm nắm vững hệ thống tri thức và kỹ năng do chính bản thân người học tiến hành ngoài giờ học ở lớp, theo hoặc không theo chương trình đã được qui định. Tự học giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng tìm kiếm thông tin, tra cứu tài liệu và khám phá tri thức; rèn luyện kỹ năng phân tích, tổng hợp và tổng quát hóa tri thức; rèn luyện đức tính kiên trì, tư duy phê phán và ý chí phấn đấu; bồi dưỡng hứng thú học tập, say mê nghiên cứu khoa học và nâng cao khả năng học tập suốt đời.
9	Phương pháp thực tập nghề nghiệp trong các cơ quan nhà nước	Thực tập là phương pháp dạy - học trong đó người học thực hiện một hoặc một nhóm công việc cụ thể tại một đơn vị sử dụng lao động, người phụ trách thực tập quan sát, hướng dẫn và nhận xét chất lượng và tiến độ hoàn thành công việc của người học. Thực tập tạo cơ hội cho người học áp dụng những kiến thức đã học trong trường, tiếp cận, tìm hiểu thực tiễn công việc pháp lý, qua đó rèn luyện kỹ năng nghề luật, góp phần hình thành định hướng nghề nghiệp phù hợp với bản thân. Trong tổ chức phương pháp thực tập, sinh viên luật được đăng ký đi thực tập tại các cơ quan nhà nước tại trung ương và chính quyền địa phương các cấp, các đơn vị tổ chức,

		hành chính trong các cơ quan thuộc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội. Sinh viên tổng hợp hoạt động thực tập của mình thành nhật kí và viết báo cáo thực tập để nhà trường kiểm tra, đánh giá.
--	--	---

3.2. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

TT	Hình thức	Mục đích, phương pháp kiểm tra, đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần	<p>Đánh giá mức độ chuyên cần trong học tập của sinh viên, tham gia đủ 80% thời gian lên lớp</p> <p>Tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên.</p> <p>Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.</p>	10%
2	Bài tập cá nhân	<p>Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.</p> <p>Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên.</p>	10%
3	Bài tập nhóm	<p>Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kĩ năng làm việc nhóm, kĩ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên. Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.</p>	

TT	Hình thức	Mục đích, phương pháp kiểm tra, đánh giá	Trọng số
4	Bài kiểm tra định kì	<p>Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kĩ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kĩ năng tái hiện kiến thức, kĩ năng vận dụng tri thức, kĩ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.</p> <p>Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thuyết trình.</p>	20%
5	Bài thi kết thúc học phần	<p>Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kĩ năng, thái độ sau khi nghiên cứu môn học của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung đánh giá chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.</p> <p>Phương pháp đánh giá: Thi tự luận (thi viết, trắc nghiệm, tiểu luận), thi vấn đáp. Thời gian: 60 phút đến 90 phút tùy theo các học phần.</p>	60%

4. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN

STT	Tên học phần	Tóm tắt nội dung của học phần
1	Triết học Mác-Lênin	Học phần cung cấp kiến thức khái quát về triết học và kiến thức cơ bản, hệ thống về Triết học Mác-Lênin bao gồm chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; Một số kiến thức thực tiễn từ sự vận dụng lý luận Triết học Mác-Lênin.
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản của kinh tế chính trị Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; Những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

STT	Tên học phần	Tóm tắt nội dung của học phần
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học theo quan điểm của Chủ nghĩa Mác- Lênin, quan điểm của Đảng cộng sản Việt Nam và sự vận dụng Chủ nghĩa xã hội khoa học trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức về khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những nội dung cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng trong thực tiễn
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng và quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam từ khi thành lập đến nay
6	Pháp luật đại cương	Học phần cung cấp kiến thức về nguồn gốc, bản chất, hình thức, chức năng của nhà nước; nguồn gốc, bản chất, các thuộc tính và hình thức của pháp luật; quy phạm pháp luật; quan hệ pháp luật; vi phạm pháp luật; trách nhiệm pháp lý; nội dung cơ bản của một số ngành luật chủ yếu trong hệ thống pháp luật Việt Nam và pháp luật phòng chống tham nhũng.
7	Tâm lý học đại cương	Học phần cung cấp kiến thức về hệ thống các khái niệm cơ bản của khoa học tâm lý và các phương pháp nghiên cứu trong tâm lý học; nguồn gốc nảy sinh, hình thành và phát triển tâm lý, ý thức; bản chất của mặt đời sống tâm lý con người; nhận thức; xúc cảm – tình cảm; hành động.
8	Khoa học quản lý	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản khoa học quản lý về các nguyên lý, nguyên tắc và phương pháp quản lý; các chức năng quản lý; các kiểu cơ cấu tổ chức quản lý; cán bộ lãnh đạo, quản lý; lao động quản lý; thông tin và quyết định.
9	Những vấn đề chung về Đoàn, Hội, Đội	Học phần cung cấp kiến thức về quan điểm của chủ nghĩa Mác Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và của Đảng Cộng sản Việt Nam về thanh thiếu nhi và công tác thanh thiếu nhi; những vấn đề cơ bản nhất về các tổ chức (mục tiêu, lý tưởng; vị trí, vai trò, tính chất, chức năng, nhiệm vụ; nguyên tắc cơ bản trong tổ chức và hoạt động; cơ cấu, bộ máy và hệ thống tổ chức), sơ lược lịch sử hình thành và phát triển về tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội LHTN Việt Nam, Hội Sinh viên Việt Nam, Đội TNTP Hồ Chí Minh.
10	Kỹ năng tổ chức các hoạt	Học phần cung cấp những vấn đề cơ bản về: Nghiệp vụ công tác giáo dục của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh; Nghiệp vụ công tác tổ chức – kiểm tra, giám sát của Đoàn; Nghiệp vụ công tác văn phòng của Đoàn; Nghiệp vụ công tác đoàn kết,

STT	Tên học phần	Tóm tắt nội dung của học phần
	động thanh thiếu niên	tập hợp thanh niên; Nghiệp vụ công tác thiếu nhi; Công tác nhi đồng, Sao nhi đồng; Văn bản của Đội; Công tác truyền thông giáo dục của Đội
11	Khởi nghiệp trong thanh niên	Học phần cung cấp kiến thức về ý tưởng và hiểu biết được thiết kế để định hình suy nghĩ và hành vi của họ để đánh giá cao vai trò của sự đổi mới và tinh thần kinh doanh và để nhận ra khả năng chính mình trong lĩnh vực này.
12	Toán kinh tế	Học phần cung cấp kiến thức kiến thức về ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, không gian vector n , dạng toàn phương, phép tính vi phân hàm một biến, phép tính vi phân hàm nhiều biến và một số ứng dụng vào trong kinh tế
13	Xác suất thống kê	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức ban đầu, cơ bản nhất về xác suất và thống kê. Người học được cung cấp phương pháp khoa học phân tích và xử lý dữ liệu có được là nhờ các thí nghiệm, các cuộc điều tra nghiên cứu các hiện tượng tự nhiên, các vấn đề xã hội.
14	Tin học đại cương	Học phần cung cấp kiến thức về công nghệ thông tin, đơn vị đo thông tin, mã hóa thông tin, xử lý thông tin trong máy tính; các kiến thức về phần cứng, phần mềm máy tính. kiến thức cơ bản về mạng máy tính và Internet; những kiến thức về ngôn ngữ lập trình C; các kiểu dữ liệu cơ sở; các cú pháp; câu lệnh; cách khai báo, xây dựng và sử dụng các kiểu dữ liệu mảng, con trỏ, cấu trúc, tệp; cách sử dụng hàm trong chương trình
15	Tiếng Anh 1	Học phần cung cấp kiến thức về từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và các kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết tương đương cấp độ A2+ đến B1 (Khung Châu Âu) hoặc bậc 3 (theo khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam - thông tư 2014), vận dụng được kiến thức để giải quyết các bài tập liên quan và áp dụng trong giao tiếp hàng ngày và môi trường học thuật bằng tiếng Anh; Kiến thức văn hóa, khoa học, xã hội được giới thiệu trong các bài học, vận dụng được vào các tình huống giao tiếp, môi trường học thuật nhất định.
16	Tiếng Anh 2	Học phần cung cấp kiến thức về những từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và các kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết tương đương cấp độ A2+ đến B1 (Khung Châu Âu) hoặc bậc 3 (theo khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam - thông tư 2014), vận dụng được kiến thức để giải quyết các bài tập liên quan và áp dụng trong giao tiếp hàng ngày và môi trường học thuật bằng tiếng Anh; Kiến thức văn hóa, khoa học, xã hội được giới thiệu trong

STT	Tên học phần	Tóm tắt nội dung của học phần
		các bài học, vận dụng được vào các tình huống giao tiếp, môi trường học thuật nhất định
17	Phương pháp nghiên cứu khoa học	<p>Cung cấp những kiến thức cơ bản về phương pháp luận nghiên cứu khoa học, cấu trúc của bài nghiên cứu khoa học (NCKH); cách nêu câu hỏi, chọn đề tài nghiên cứu, giới hạn đề tài, thu thập và phân tích dữ liệu, các phương pháp được sử dụng trong bài NCKH.</p> <p>Cung cấp kiến thức cơ bản của hoạt động nghiên cứu khoa học: phát hiện vấn đề nghiên cứu, các bước trong thiết kế nghiên cứu khoa học, đề tài khoa học, một số phương pháp sử dụng trong nghiên cứu khoa học, cách trình bày các sản phẩm nghiên cứu khoa học.</p>
18	Xã hội học đại cương	<p>Học phần cung cấp kiến thức về lịch sử hình thành và phát triển của ngành xã hội học, các quan điểm của một số trường phái xã hội học và một số nhà xã hội học tiêu biểu; Phân biệt được khoa học xã hội học với các ngành khoa học xã hội khác; Hệ thống các khái niệm cơ bản của khoa học xã hội học như: Cơ cấu xã hội, hệ thống xã hội, nhóm xã hội, vị thế xã hội, thiết chế xã hội, xã hội hoá...; Xây dựng bảng câu hỏi (phiếu điều tra) và hiểu được nội dung, bản chất các phương pháp thu thập thông tin (phân tích tài liệu có sẵn, quan sát, phỏng vấn, ankét, thực nghiệm); Giải thích nguồn gốc, nguyên nhân, thực trạng và bản chất của các sự kiện, hiện tượng xã hội, quá trình xã hội như phân tầng xã hội, tính cơ động xã hội, hiện tượng tội phạm, hành vi sai lệch, dư luận xã hội, các đặc trưng cơ bản của cộng đồng xã hội đô thị và cộng đồng xã hội nông thôn...</p>
19	Logic học đại cương	<p>Học phần cung cấp kiến thức đề nhiên cứu các hình thức, kết cấu, các quy tắc, quy luật của tư duy, đặc biệt là các thao tác logic đối với khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh, bác bỏ và các phương pháp xây dựng giả thuyết khoa học – một công việc không thể thiếu trong học tập và trong nghiên cứu khoa học.</p>
20	Kinh tế học vi mô	<p>Học phần cung cấp kiến thức cơ bản để nghiên cứu hành vi của các cá nhân, các doanh nghiệp và chính phủ trong điều kiện tài nguyên là khan hiếm. Từ đó giúp lý giải và lượng hóa mối quan hệ giữa các biến số kinh tế, đồng thời giúp xây dựng cách thức ra quyết định sản xuất và tiêu dùng một cách tối ưu nhất cho các chủ thể trong nền kinh tế; Khái niệm, nội dung, ý nghĩa, yếu tố ảnh hưởng và phương pháp xác định các biến số kinh tế như: cung, cầu, chi phí, tối đa hóa lợi</p>

STT	Tên học phần	Tóm tắt nội dung của học phần
		nhuận... Lý giải và lượng hóa mối quan hệ giữa các biến số kinh tế qua các hàm số và đồ thị toán học; Từ cơ sở lý luận đã nghiên cứu, áp dụng và lý giải được các hiện tượng kinh tế đang diễn ra trên thị trường.
21	Kinh tế học vĩ mô	Học phần cung cấp kiến thức về các khái niệm và những vấn đề chung về kinh tế học vĩ mô như tổng cung, tổng cầu, lạm phát, thất nghiệp, GDP, GNP, CPI, tiết kiệm, đầu tư, tiền tệ, lãi suất, tỷ giá, hệ thống tài chính, ngân hàng, chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, cán cân thanh toán,... Kỹ thuật và cách thức đo lường các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản như GDP, GNP, CPI, tỷ lệ thất nghiệp,... sự hình thành đường AS, AD và các mô hình kinh tế tổng thể như AS-AD. - Giải thích và phân tích được các vấn đề và các hoạt động của nền kinh tế vĩ mô cũng như mối liên hệ giữa chúng thông qua các lý thuyết và mô hình cơ bản
22	Thống kê trong kinh tế và kinh doanh	Thống kê trong kinh tế và kinh doanh là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thống kê học; quá trình nghiên cứu thống kê, từ điều tra thống kê đến tổng hợp và phân tích thống kê; nghiên cứu 2 thống kê các mức độ của hiện tượng kinh tế - xã hội như các số tuyệt đối, số tương đối và số bình quân; phương pháp phân tích dãy số thời gian để thấy được xu hướng biến động của hiện tượng; phương pháp tính chỉ số trong thống kê để thấy được mối quan hệ tác động giữa các nhân tố.
23	Luật cạnh tranh	Luật cạnh tranh là học phần có nội dung bao hàm các kiến thức về cơ bản về cạnh tranh, về thị trường, về chính sách và pháp luật cạnh tranh. Đối tượng nghiên cứu của học phần cũng bao gồm cả nội dung về vai trò, chức năng tầm quan trọng cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường
24	Nguyên lý kế toán	Nguyên lý kế toán là môn học thuộc phần kiến thức cơ sở ngành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kế toán: khái niệm, định nghĩa, đối tượng, nguyên tắc, chức năng nhiệm vụ, vai trò của kế toán; các phương pháp kế toán; vận dụng các phương pháp kế toán vào quá trình hoạt động kinh doanh căn bản của một đơn vị cụ thể. Các phương pháp kế toán được đề cập đến gồm: Chứng từ kế toán, kiểm kê, tính giá đối tượng kế toán, tài khoản, ghi sổ kép và tổng hợp cân đối kế toán. Những kiến thức nền tảng kế toán của học phần giúp cho người học có thể tiếp tục nghiên cứu sâu



STT	Tên học phần	Tóm tắt nội dung của học phần
		hơn về kế toán kiểm toán, đồng thời có thể vận dụng để hỗ trợ các lĩnh vực chuyên môn thuộc khối ngành kinh tế.
25	Lý thuyết tài chính – tiền tệ	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tài chính, tiền tệ – là một học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành cho chuyên ngành đào tạo ngân hàng. Học phần sẽ cung cấp những nền tảng cho các hoạt động tài chính – tiền tệ khi người học ra trường, cách thức đáp ứng các nguồn lực tài chính – tiền tệ cho các chủ thể trong xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội
26	Kinh tế lượng	Học phần cung cấp kiến thức về các nội dung cơ bản của phân tích hồi quy. Học phần gồm các nội dung chính: Các giả thiết cơ bản của mô hình hồi quy, vấn đề ước lượng mô hình, kiểm định và đánh giá mô hình, thực hiện các suy diễn thống kê từ kết quả ước lượng của mô hình. Năm chương đầu dành cho mô hình hồi quy với số liệu chéo và hai chương sau dành cho hồi quy với số liệu chuỗi thời gian. Học phần được giảng dạy với các minh họa ứng dụng thực tiễn và được thực hành trên máy tính với phần mềm Eviews/ STATA/R. Các nền tảng toán học và thống kê được cung cấp một cách hợp lý nhằm đảm bảo tính khoa học của nội dung học phần.
27	Lịch sử kinh tế Việt Nam	Học phần cung cấp những kiến thức về sự vận động, chuyển dịch và biến đổi của nền kinh tế Việt Nam qua việc trình bày sợi dây logic từ sự vận động và biến đổi của các phương thức sản xuất, cơ cấu các phương thức sản xuất, các cơ cấu kinh tế, đặc biệt là cơ cấu kinh tế ngành, cơ cấu kinh tế vùng, cơ cấu các loại hình kinh tế... từ thời kỳ nguyên thủy, sang đến thời kỳ dựng nước, thời kỳ phong kiến, thời kỳ Pháp thuộc, thời kỳ nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, cho đến giai đoạn hiện đại là nền kinh tế của nước CHXHCN Việt Nam. Cung cấp thông tin về sự vận động, biến đổi của nền kinh tế của Việt Nam, nhất là trong công cuộc đổi mới kinh tế của đất nước từ năm 1986 đến nay.
28	Quản trị xung đột và đàm phán	Học phần cung cấp kiến thức về đàm phán và quản lý xung đột là việc học khoa học và nghệ thuật để đưa ra thỏa thuận giữa hai bên và/hoặc nhiều bên trong đời sống xã hội và kinh tế. Môn học được cung cấp để cung cấp cho sinh viên nền tảng lý thuyết và thực hành về chiến lược, chiến thuật, phong cách cũng như các phương thức đàm phán trong thương mại quốc tế. Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên chủ yếu hiểu được các nguyên tắc cơ bản, kỹ năng, trường hợp thực tế của

STT	Tên học phần	Tóm tắt nội dung của học phần
		Đàm phán và quản lý xung đột, giải quyết tranh chấp, phát triển mối quan hệ hợp tác. Môn học phát triển khả năng phân biện của người học trong việc phân tích, thiết kế và thực hiện các nhiệm vụ đàm phán và quản lý xung đột thành công trong doanh nghiệp và nơi làm việc của họ
29	Tiếng Anh 3	Học phần cung cấp kiến thức về cách thức soạn thảo thư tín thương mại bằng tiếng Anh và một số loại hình thư tín phổ biến trong giao dịch thương mại; Các yêu cầu trong soạn thảo thư tín như cách trình bày và cách diễn đạt ngôn ngữ trong thư tín; Kiến thức về một số thư tín phổ biến như thư đặt hàng, chấp nhận đơn đặt hàng, từ chối đơn đặt hàng, yêu cầu mở L/C, chấp nhận yêu cầu, các mẫu hợp đồng, cách viết hồ sơ và thư xin việc trong tiếng Anh nhằm chuẩn bị cho người học nền tảng vững chắc cho công việc trong tương lai.
30	Kỹ năng chuyển đổi số	Học phần cung cấp kiến thức về các thành phần và các yếu tố chính để chuyển đổi thành công doanh nghiệp kinh doanh trên nền tảng kỹ thuật số. Trong khóa học, học viên sẽ được tìm hiểu các tình huống thực tế liên quan đến nhiều khía cạnh của chuyển đổi kinh doanh số, như: hình thành chiến lược, xây dựng kế hoạch, phát triển và triển khai các công nghệ mới. Ngoài ra, một số khái niệm cách tân, đổi mới công nghệ và mô hình kinh doanh hỗ trợ cho việc chuyển đổi số cũng được giới thiệu, như là: các nền tảng, công nghệ di động, phân tích dữ liệu, Internet vạn vật, dữ liệu lớn, mạng xã hội, cảm biến, và điện toán đám mây.
31	Thiết kế - phát triển tổ chức (OD)	Học phần cung cấp kiến thức về khái niệm, những vấn đề chung về hành vi tổ chức và quản trị hành vi tổ chức; Liệt kê được các yếu tố tác động đến hành vi của cá nhân trong tổ chức; Phân tích được ảnh hưởng của các yếu tố nhóm đến hành vi cá nhân, sự ảnh hưởng của các yếu tố tổ chức đến hành vi cá nhân; Vận dụng một số học thuyết về tạo động lực và các học thuyết về lãnh đạo vào thực tế. Biết tổ chức nhân sự trong DN.
32	Lịch sử các học thuyết kinh tế	Học phần cung cấp kiến thức về hệ thống các quan điểm, các học thuyết kinh tế của các trường phái, các đại biểu tiêu biểu trên thế giới gắn với điều kiện lịch sử nhất định; Gợi ý khả năng vận dụng các quan điểm, lý thuyết đó vào điều kiện nước ta, trên cơ sở đó giúp người học hiểu rõ hơn những thành tựu và hạn chế trong phát triển kinh tế ở nước ta hiện nay, từ đó có biện pháp khắc phục hữu hiệu

STT	Tên học phần	Tóm tắt nội dung của học phần
33	Đạo đức kinh doanh và Văn hóa doanh nghiệp	Học phần cung cấp kiến thức về các chuẩn mực đạo đức kinh doanh, xây dựng đạo đức kinh doanh). Văn hóa doanh nghiệp, biểu hiện và các dạng văn hoá doanh nghiệp, nhân tố tạo lập văn hoá doanh nghiệp, xây dựng văn hoá doanh nghiệp và năm hoá trong các hoạt động kinh doanh.
34	Kinh tế phát triển	Học phần nghiên cứu tổng quan về tăng trưởng và phát triển kinh tế như: Khái niệm, bản chất, nội dung của tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế; các chỉ tiêu đánh giá phát triển kinh tế; các nhân tố tác động đến phát triển kinh tế; các mô hình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, phát triển kinh tế với phúc lợi xã hội; Các khái niệm, vai trò, các yếu tố tác động đến các nguồn lực của tăng trưởng kinh tế; Khái niệm, lợi thế của hoạt động ngoại thương và các chính sách phát triển phát triển ngoại thương của các nước đang phát triển; Vận dụng kiến thức đã học đánh giá sự phát triển kinh tế của Việt Nam.
35	Kinh tế quốc tế	Học phần này nghiên cứu quá trình hình thành, phát triển và những đặc điểm mới của nền kinh tế thế giới, nội dung và tính chất của các quan hệ kinh tế quốc tế. Tiếp đến, học phần này nghiên cứu lý luận và thực tiễn hội nhập kinh tế quốc tế và quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Cuối cùng, phần này nghiên cứu dòng vận động của các luồng hàng hóa, dịch vụ, tài chính tiền tệ và thanh toán giữa một quốc gia với các quốc gia và vùng lãnh thổ khác trong nền kinh tế thế giới, những chính sách nhằm điều tiết các dòng vận động này và tác động của các chính sách đó đến phúc lợi của quốc gia.
36	Kinh tế công cộng	Học phần tập trung chủ yếu nghiên cứu về các nội dung: Tổng quan về vai trò của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường và đối tượng nghiên cứu của môn học kinh tế công cộng; Chính phủ với vai trò phân bổ nguồn lực nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế; Chính phủ với vai trò phân phối lại thu nhập và đảm bảo công bằng xã hội; Chính phủ với vai trò ổn định kinh tế vĩ mô trong điều kiện toàn cầu hoá; Lựa chọn công cộng; Các công cụ chính sách can thiệp chủ yếu của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường; Phân tích chính sách chi tiêu công cộng; Thuế và tác động của thuế.
37	Kinh tế đầu tư	Học phần cung cấp cơ bản và có hệ thống kiến thức về kinh tế đầu tư. Làm rõ đối tượng nghiên cứu của môn học, trình bày cơ sở lý luận và cơ sở phương pháp luận của môn học để nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về hoạt động đầu

STT	Tên học phần	Tóm tắt nội dung của học phần
		<p>tư nói chung và hoạt động đầu tư phát triển nói riêng. Bên cạnh đó luận giải và phân tích phạm vi nghiên cứu của môn học kinh tế đầu tư là hoạt động đầu tư phát triển. Làm rõ khái niệm và bản chất của nguồn vốn đầu tư trên cơ sở lý thuyết kinh tế học từ cổ điển đến hiện đại. Làm rõ khái niệm, ý nghĩa và các tiêu chí phân loại đầu tư phát triển trong doanh nghiệp. Quyết định đầu tư, quá trình đầu tư cũng như hiệu quả của hoạt động đầu tư trong doanh nghiệp bị tác động của các nhân tố. Căn cứ đánh giá hoạt động đầu tư có đạt được mục tiêu hay không thông qua các kết quả và hiệu quả của hoạt động đầu tư phát triển.</p>
38	Kinh tế thương mại	<p>Học phần cung cấp cho người học các kiến thức và kỹ năng cơ bản về những vấn đề kinh tế thương mại theo tiếp cận vĩ mô. Nội dung chính của học phần bao gồm: những kiến thức chung về quản lý nhà nước về thương mại như bản chất kinh tế, chức năng, và những tác động về kinh tế, xã hội và môi trường của thương mại; các vấn đề cơ bản của thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ; các kiến thức về lợi thế so sánh và hội nhập kinh tế quốc tế; phạm trù nguồn lực và hiệu quả kinh tế thương mại.</p>
39	Kinh tế phát triển bền vững	<p>Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kinh tế học trong lĩnh vực môi trường, tài nguyên, các quan điểm về phát triển bền vững và các quy tắc ứng xử với môi trường, tài nguyên. Từ đó môn học này giúp cho người học nhận thức được tầm quan trọng của môi trường đối với nền kinh tế, và những tác động của hệ kinh tế đến môi trường, lý giải được các nguyên nhân kinh tế của ô nhiễm và suy thoái môi trường, qua đó đề ra những biện pháp kinh tế nhằm làm chậm lại, chấm dứt hoặc đảo ngược tình trạng ô nhiễm, suy thoái môi trường.</p>
40	Kinh tế lao động	<p>Kinh tế lao động là môn chuyên ngành bắt buộc, cung cấp kiến thức về chức năng và động lực của thị trường cho lao động. Thị trường lao động hoạt động thông qua sự tương tác giữa người lao động và nhà tuyển dụng. Kinh tế học lao động xem xét về người cung cấp dịch vụ lao động (người lao động) và người yêu cầu dịch vụ lao động (nhà tuyển dụng) và cố gắng tìm hiểu mô hình kết quả của tiền lương, việc làm và thu nhập.</p>
41	Kinh tế số	<p>Học phần Kinh tế số trang bị cho người học kiến thức về tác động của công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) đối với kinh tế. Học phần Kinh tế số cũng nắm bắt những xu hướng mới trong công nghệ số và sự biến đổi công nghệ trong kinh</p>



STT	Tên học phần	Tóm tắt nội dung của học phần
		<p>tế và các vấn đề pháp lý, quản lý, an toàn thông tin và quản lý dữ liệu. Người học sẽ tìm hiểu về các khái niệm như kinh tế số, các mô hình dữ liệu, các giải pháp số và các tiêu chuẩn mới về quản lý dữ liệu. Đồng thời sẽ tìm hiểu cách sử dụng các công cụ và các giải pháp công nghệ để giải quyết các vấn đề kinh tế và thực hiện các phân tích kinh số.</p>
42	Phân tích tài chính doanh nghiệp	<p>Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tài chính doanh nghiệp và quản trị tài chính doanh nghiệp. Cụ thể: Các khái niệm, nội dung, vai trò của TCDN và Quản trị TCDN; mối quan hệ chi phí - doanh thu - lợi nhuận; các nội dung quản trị vốn kinh doanh; lý thuyết và ứng dụng giá trị thời gian của tiền; phân tích báo cáo tài chính DN. Người học được làm quen với các kỹ năng tìm, đọc tài liệu, kỹ năng chuẩn bị bài học theo yêu cầu của giảng viên, kỹ năng thu thập dữ liệu, phân tích và tổng hợp và trình bày các tri thức về tài chính DN cũng như quản trị TCDN được học, vận dụng vào các quyết định tài chính của DN.</p>
43	Luật kinh tế	<p>Học phần này trình bày các kiến thức cơ bản về Luật Kinh tế bao gồm nhiều nội dung như vai trò của Luật Kinh tế, các loại hình doanh nghiệp, đầu tư, hợp đồng thương mại, giải thể và phá sản doanh nghiệp.</p>
44	Quản lý nhà nước về kinh tế	<p>Học phần Quản lý nhà nước về kinh tế cung cấp kiến thức cơ bản về vai trò của nhà nước trong quản lý kinh tế, đặc biệt trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam; các nội dung thuộc nội hàm của quản lý nhà nước về kinh tế như chức năng, nguyên tắc, nội dung, phương pháp và công cụ và bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế trên cơ sở tiếp cận các chức năng: Nhà nước hoạch định nền kinh tế, tạo lập môi trường và nhà nước điều hành nền kinh tế.</p>
45	Thực tập về nghiệp vụ kinh tế	<p>Là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Kinh tế. Sau khi được hướng dẫn tiếp cận phương pháp thực hành, sinh viên tiến hành thực hành tại đơn vị/tổ chức hoạt động phù hợp với ngành đào tạo. Học phần này giúp sinh viên có khả năng liên hệ, vận dụng những kiến thức cơ sở của chuyên ngành đã được trang bị để phân tích thực trạng kinh tế, các tác nhân ảnh hưởng và xu hướng phát triển kinh tế của từng đơn vị/tổ chức và toàn bộ nền kinh tế.</p> <p>Kết quả đạt được của người học được thể hiện thông qua bản báo cáo mà sinh viên thực hiện với sự hướng dẫn của giảng viên.</p>

STT	Tên học phần	Tóm tắt nội dung của học phần
46	Quản trị thương hiệu	Giới thiệu những kiến thức về thương hiệu, quản trị thương hiệu. Cung cấp kiến thức về quy trình quản trị thương hiệu, nội dung chiến lược xây dựng và phát triển thương hiệu. Hướng dẫn kỹ năng thiết kế các kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết liên quan đến chiến lược thương hiệu. Trang bị kiến thức và phương pháp đánh giá hiệu quả của công tác quản trị thương hiệu.
47	Quản trị thay đổi	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về quản trị thay đổi như: khái niệm, vai trò và sự cần thiết của quản trị thay đổi; các nguyên tắc quản trị thay đổi; triết lý quản trị thay đổi; quản trị thay đổi trong tổ chức; nội dung và quá trình quản trị thay đổi; quản trị kháng lực trong tổ chức... giúp người học nâng cao năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm và có kỹ năng phân tích, đánh giá, lập kế hoạch và triển khai các hoạt động quản trị thay đổi có hiệu quả trong điều kiện môi trường biến động.
48	Quản trị rủi ro	Cung cấp kiến thức tổng quát về quản trị rủi ro, nhận dạng các rủi ro trong tổ chức thông qua phương pháp nhận dạng và phân tích, đánh giá mức ảnh hưởng của rủi ro đến mục tiêu tổ chức, biện pháp kiểm soát và tài trợ tổn thất do rủi ro gây ra. Rèn luyện kỹ năng nhận dạng và phân tích vấn đề ; Kỹ năng thu thập thông tin ; Kỹ năng đo lường và đánh giá rủi ro; Kỹ năng nhận biết và chủ động ứng phó với những rủi ro trong cuộc sống và công việc kinh doanh
49	Quản trị chuỗi cung ứng	Học phần cung cấp kiến thức để vận dụng được nguyên lý đặc trưng của quản trị chuỗi cung ứng trong quản trị doanh nghiệp; Phân tích được bối cảnh kinh doanh (đặc điểm nhu cầu khách hàng, đặc điểm sản phẩm, đối thủ cạnh tranh, các cơ hội và thách thức) dưới góc nhìn mang tính hệ thống để lựa chọn chiến lược chuỗi cung ứng phù hợp. Phác thảo được mô hình chuỗi cung ứng cơ bản, vai trò của các thành viên và các dòng chảy sản phẩm, thông tin, tài chính trong toàn chuỗi cung ứng.
50	Thương mại điện tử	Cung cấp kiến thức cơ bản về thương mại điện tử, các mô hình kinh doanh, mô hình lợi nhuận, các quy trình kinh doanh; xác định các cơ hội của thương mại điện tử; bản chất quốc tế của thương mại điện tử; Cung cấp kiến thức cơ bản về cơ sở hạ tầng thương mại điện tử: Internet và World wide web; Cung cấp kiến thức về bán hàng trên web: Các mô hình lợi nhuận và xây dựng giao diện web; Marketing trên web;

STT	Tên học phần	Tóm tắt nội dung của học phần
		mô hình chi ến lược B2B từ EDI đến EC, các khái niệm về đầu giá, cộng đồng ảo và web portal; Các khái niệm về môi trường thương mại điện tử: các vấn đề luật pháp, đạo đức và thuế.
51	Lập dự án đầu tư	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về lập dự án đầu tư qua các nội dung: về đầu tư, dự án đầu tư, cơ sở khoa học cho việc phải đầu tư theo dự án, làm rõ trình tự, nội dung nghiên cứu và tổ chức soạn thảo dự án, phân tích các khía cạnh của dự án đầu tư; về quản lý dự án đầu tư như: lập kế hoạch, tổ chức quản lý dự án, quản lý tiến độ, nhân sự, tài chính và quản lý rủi ro dự án. Từ đó sinh viên có thể vận dụng những kiến thức trên vào việc lập và quản lý một DADT trong thực tế.
52	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	Học phần cung cấp những kiến thức về đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong marketing. Rèn luyện kỹ năng phân tích, dự báo, ... và các kỹ năng cần thiết để vận dụng các nhân tố đạo đức và trách nhiệm xã hội vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Nhận thức được vai trò, tầm quan trọng của đạo đức và trách nhiệm xã hội trong hoạt động kinh doanh
53	Thực tập tốt nghiệp	Báo cáo thực tập tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế là báo cáo tổng hợp hoạt động của đơn vị hay bộ phận thực tập, từ đó đưa ra những kiến nghị và rút ra kinh nghiệm học hỏi được của sinh viên từ quá trình thực tập.